

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

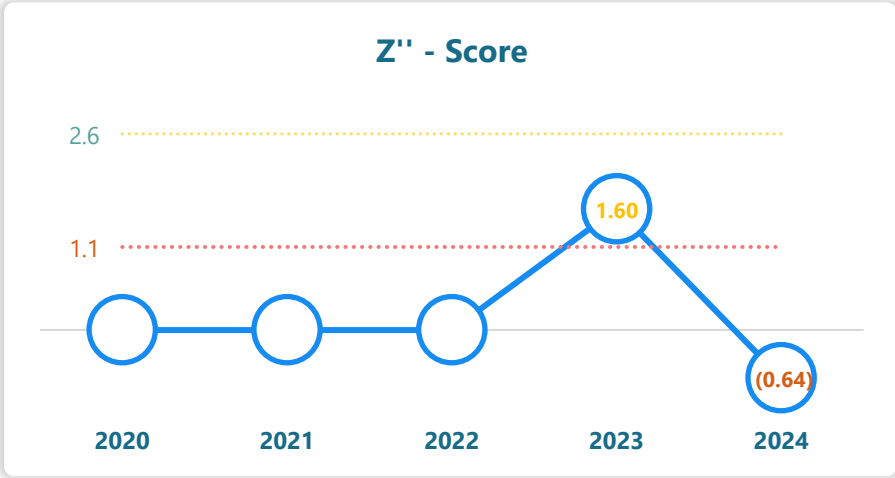
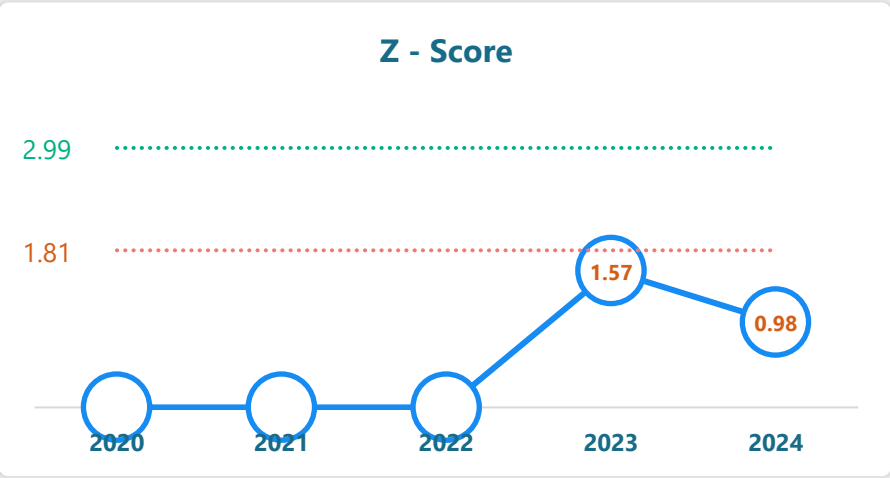
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-26.5%	-21.8%	-4.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.98
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.64
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

2024	
DT thuần	2,180
tỷ VNĐ	
YoY	
▲ 160	
▲ 7.9%	



2024	
LN sau thuế	-307
tỷ VNĐ	
YoY	
▼ 155	
▼ 102%	

2024	
ROE	-21.2%
+/- YoY	
▼ 13.0%	

2024	
ROA	-12.8%
+/- YoY	
▼ 7.5%	

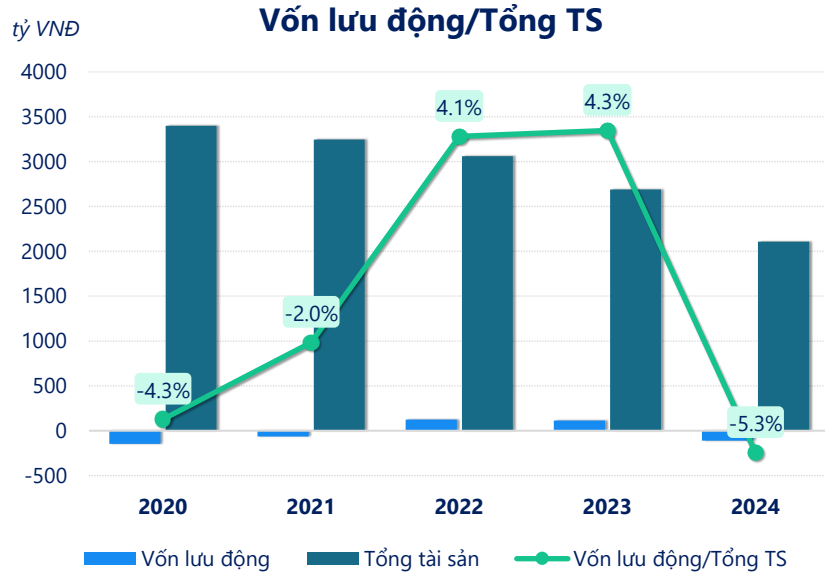
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SBB** năm **2024** đạt **0.98**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.57). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SBB** năm **2024** đạt **-0.64**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.60). **Z''-Score** < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **SBB** ghi nhận doanh thu thuần **2,180** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-306.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.93%** và **giảm 102%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -21.2% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

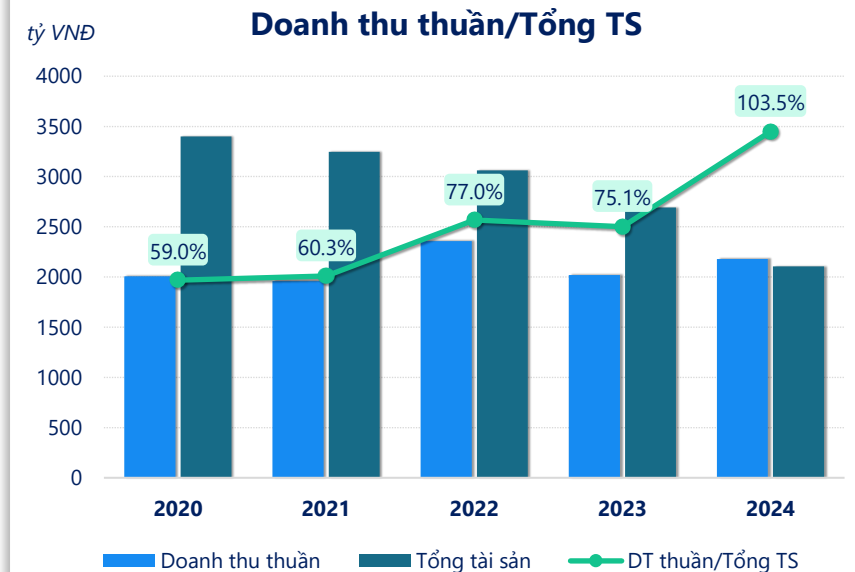
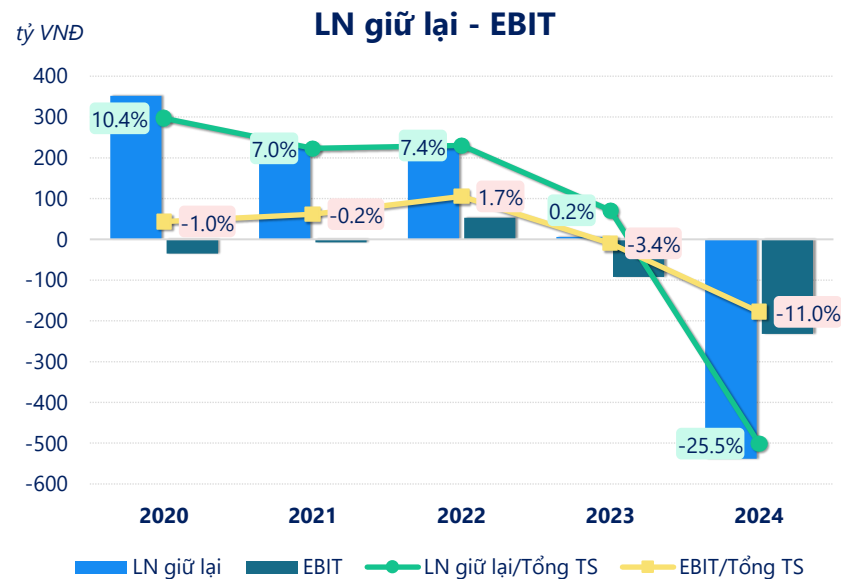
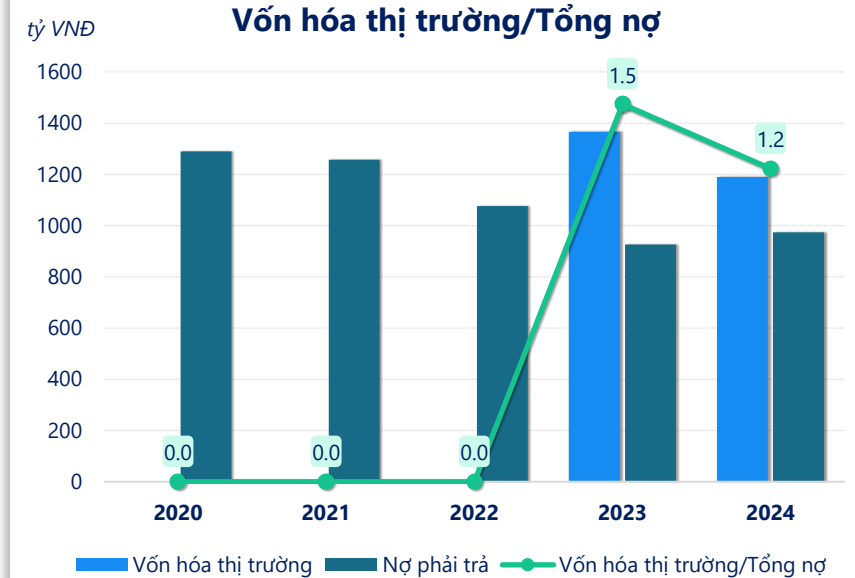
CTCP Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây (UPCOM: SBB)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.22**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,114	2,691	-21.5%
Tài sản ngắn hạn	739	1,009	-26.7%
Tiền và tương đương tiền	147	252	-41.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	132	110	20.3%
Phải thu ngắn hạn	168	318	-47.2%
Hàng tồn kho	291	327	-11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.81	1.69	6.8%
Tài sản dài hạn	1,375	1,682	-18.3%
Phải thu dài hạn	0.02	9.17	-99.8%
Tài sản cố định	1,094	1,242	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.42	12.4	-96.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	207	345	-40.0%
Tài sản dài hạn khác	72.9	73.5	-0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	929	926	0.3%
Nợ ngắn hạn	850	894	-4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	297	368	-19.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.9	77.7	5.3%
Nợ dài hạn	78.6	31.9	146%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,185	1,765	-32.9%
Vốn chủ sở hữu	1,185	1,765	-32.9%
Vốn điều lệ	875	875	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,008	1,957	2,357	2,020	2,180
Giá vốn hàng bán	1,877	1,811	2,176	2,012	2,073
Lợi nhuận gộp	131	146	181	8.23	107
Doanh thu HĐTC	8.49	11.7	13.6	17.5	16.5
Chi phí TC	67.2	51.5	43.9	40.7	21.1
Chi phí lãi vay	66.7	51.1	42.1	40.6	20.9
LN trong công ty LKLD	-38.8	-84.2	-27.9	7.57	-23.1
Chi phí bán hàng	74.9	36.5	64.8	35.7	40.1
Chi phí QLDN	58.5	45.5	48.5	90.4	180
LN thuần từ HĐKD	-99.7	-59.4	9.59	-133	-141
Lợi nhuận khác	-1.93	1.08	1.42	0.21	-112
LN trước thuế	-102	-58.4	11.0	-133	-253
Lợi nhuận sau thuế	-107	-79.9	-3.47	-152	-307
LNST của CĐ cty mẹ	-107	-79.9	-3.47	-152	-307

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	220	340	0	192	-55.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.3	30.5	0	-19.4	105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-129	-182	0	-206	-157
Tiền đầu kỳ	108	188	0	285	252
Lưu chuyển tiền thuần	79.3	188	0	-33.1	-107
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0	0.37	1.56
Tiền cuối kỳ	188	376	0	252	147